

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định về hệ thống thông tin năng lượng

Thông tư số 34/2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về Hệ thống thông tin năng lượng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2020, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 42/2024/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về Hệ thống thông tin năng lượng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2025.

Căn cứ Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 28 tháng 6 năm 2010 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 28/2018/QH14 ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 21/2011/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về hệ thống thông tin năng lượng¹.

¹ Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về Hệ thống thông tin năng lượng có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 28 tháng 6 năm 2010 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 28/2018/QH14 ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục danh mục chỉ tiêu quốc gia của Luật Thống kê số 89/2015/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục danh mục chỉ tiêu quốc gia của Luật Thống kê số 01/2021/QH15 ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương; Nghị định số 105/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 21/2011/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về chế độ

nt

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về việc thiết lập, quản lý vận hành hệ thống thông tin năng lượng và tổ chức, xây dựng, khai thác cơ sở dữ liệu năng lượng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động cung cấp, thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin năng lượng.
2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan đến công tác thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin năng lượng (sau đây gọi tắt là Bộ, ngành).
3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thông tin năng lượng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Thông tin năng lượng là các số liệu, dữ liệu, thông tin về cung cấp, chuyển đổi và sử dụng năng lượng; đặc điểm kỹ thuật của hạ tầng cơ sở năng lượng; giá năng lượng; chỉ tiêu thống kê năng lượng và các thông tin khác liên quan đến năng lượng.
2. Hệ thống thông tin năng lượng là hệ thống thu thập, xử lý, lưu trữ, khai thác và cung cấp thông tin năng lượng phục vụ cho mục đích quản lý nhà nước về năng lượng và phát triển kinh tế xã hội.
3. Cơ sở dữ liệu năng lượng là tập hợp có cấu trúc các dữ liệu và thông tin năng lượng, được biên soạn, lưu trữ, sắp xếp có hệ thống theo một phương pháp nhất định để có thể truy cập, khai thác, quản lý và cập nhật thông qua phương tiện điện tử.
4. Đơn vị đầu mối hệ thống thông tin năng lượng (sau đây gọi tắt là Đơn vị đầu mối) là đơn vị được Bộ Công Thương quy định chức năng, giao nhiệm vụ thu thập, xử lý, lưu trữ, công bố thông tin năng lượng và quản lý cơ sở dữ liệu năng lượng.
5. Đơn vị báo cáo, cung cấp thông tin năng lượng (sau đây gọi tắt là Đơn vị báo cáo) là các cơ quan, tổ chức thực hiện việc cung cấp các thông tin năng lượng theo chế độ báo cáo quy định tại Điều 7 Thông tư này.
6. Đơn vị phối hợp, trao đổi cung cấp thông tin năng lượng (sau đây gọi tắt là Đơn vị phối hợp) là đơn vị được các Bộ, ngành giao chức năng quản lý, xử

báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 quy định về hệ thống thông tin năng lượng”

lý thông tin, dữ liệu có liên quan đến thông tin năng lượng thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

7. Tồn kho đầu năm là lượng nguyên vật liệu hoặc sản phẩm được lưu trữ trong kho của doanh nghiệp tại thời điểm ngày 01 tháng 01 của năm báo cáo.

8. Tồn kho cuối năm là lượng nguyên vật liệu hoặc sản phẩm được lưu trữ trong kho của doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

Điều 4. Nguyên tắc chung

1. Thu thập đầy đủ, toàn diện và chính xác thông tin năng lượng.
2. Quản lý, lưu trữ, bảo quản thông tin năng lượng và xây dựng cơ sở dữ liệu năng lượng đảm bảo sử dụng lâu dài, an toàn thông tin.
3. Hiệu quả, khả thi, tiết kiệm chi phí, nguồn lực.
4. Công bố, cung cấp, khai thác, sử dụng thuận tiện, kịp thời cho các đối tượng theo quy định của pháp luật.
5. Bảo mật thông tin cho các tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin năng lượng.

Chương II

THU THẬP, XỬ LÝ, TỔNG HỢP VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN NĂNG LƯỢNG

Điều 5. Nội dung thông tin năng lượng

1. Thông tin cân bằng cung cầu năng lượng.
 - a) Thông tin, số liệu cung cấp năng lượng sơ cấp;
 - b) Thông tin, số liệu sản xuất và chuyển đổi năng lượng;
 - c) Thông tin, số liệu tiêu thụ năng lượng cuối cùng và phi năng lượng.
2. Thông tin đặc điểm kỹ thuật cơ sở hạ tầng năng lượng.
 - a) Nhà máy điện;
 - b) Nhà máy sản xuất điện, nhiệt tự dùng hoặc đồng phát;
 - c) Đường dây và trạm điện;
 - d) Nhà máy lọc dầu và chế biến khí ngưng tụ (sau đây gọi tắt là chế biến condensate);
 - đ) Nhà máy chế biến khí tự nhiên;
 - e) Nhà máy sản xuất và trạm phối trộn nhiên liệu sinh học;
 - g) Nhà máy sản xuất khí thiên nhiên nén (sau đây gọi tắt là CNG);

h) Nhà máy sản xuất và chuyển đổi năng lượng khác.

3. Thông tin giá năng lượng bình quân hàng năm.

a) Than;

b) Khí tự nhiên;

c) Sản phẩm dầu mỏ;

d) Điện;

đ) Các dạng năng lượng khác.

4. Các thông tin khác theo tiêu chuẩn thống kê năng lượng quốc tế thuộc trách nhiệm công bố của Bộ Công Thương.

Điều 6. Kế hoạch thu thập thông tin năng lượng

1. Căn cứ lập kế hoạch thu thập thông tin năng lượng.

a) Theo yêu cầu của công tác quản lý nhà nước về năng lượng và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh;

b) Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

c) Theo các chương trình, đề án, dự án, đề tài, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. ²Thông tin năng lượng được thu thập định kỳ và đột xuất, bao gồm:

a) Báo cáo Quý (3 tháng): Thực hiện định kỳ hàng Quý. Thời gian chốt số liệu Quý tính từ ngày đầu tiên mỗi Quý đến hết ngày cuối cùng mỗi Quý; thời gian báo cáo trước ngày 15 tháng đầu tiên của Quý tiếp theo; Hình thức báo cáo trên phương tiện thông tin điện tử theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 7 Thông tư này.

b) Báo cáo năm: Thực hiện định kỳ hàng năm, thời gian chốt số liệu tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12; Hình thức báo cáo theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư này.

c) Báo cáo đột xuất: Thực hiện trong trường hợp có yêu cầu đột xuất để phục vụ quản lý nhà nước.

Điều 7. Thu thập thông tin năng lượng của các Đơn vị báo cáo

1. Thông tin năng lượng được thu thập trên cơ sở báo cáo của Đơn vị báo cáo được quy định tại các phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Các báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo các mẫu số liệu báo cáo lưu trữ tại trang thông tin điện tử hệ thống thông tin năng lượng.

3. Hình thức báo cáo.

² Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

a) Văn bản giấy có chữ ký, đóng dấu của thủ trưởng đơn vị hoặc người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền gửi về Đơn vị đầu mối;

b) ³Văn bản điện tử gửi về hệ thống phần mềm chế độ báo cáo điện tử trên trang thông tin điện tử hệ thống thông tin năng lượng địa chỉ www.veis.gov.vn hoặc địa chỉ email veis@moit.gov.vn

4. Thời hạn báo cáo là trước ngày 31 tháng 3 của năm tiếp sau năm báo cáo.

Điều 8. Thu thập thông tin năng lượng của các Đơn vị phối hợp

1. Thông tin năng lượng được thu thập bao gồm:

a) Thông tin về tiêu thụ năng lượng trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản theo loại nhiên liệu;

b) Thông tin về số lượng, tiêu thụ năng lượng trung bình, quãng đường di chuyển trung bình, tổng tiêu thụ năng lượng đối với các phương tiện giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không theo loại nhiên liệu;

c) Thông tin về lượng và trị giá xuất nhập khẩu sản phẩm năng lượng theo mã hàng hóa;

d) Các chỉ tiêu kinh tế xã hội; giá trị gia tăng của các phân ngành kinh tế; dữ liệu từ các chương trình khảo sát doanh nghiệp và hộ gia đình;

e) Thông tin về tổng diện tích sàn, tiêu thụ năng lượng của các tòa nhà thương mại, dân dụng theo loại tòa nhà, theo loại nhiên liệu và theo mục đích sử dụng.

2. Hình thức cung cấp thông tin.

a) Văn bản giấy có xác nhận của lãnh đạo Đơn vị phối hợp gửi về Đơn vị đầu mối;

b) Văn bản điện tử gửi về hệ thống phần mềm chế độ báo cáo điện tử trên trang thông tin điện tử hệ thống thông tin năng lượng theo địa chỉ veis.erea.gov.vn hoặc về địa chỉ email veis@moit.gov.vn

3. Thời hạn cung cấp thông tin theo các thỏa thuận, hợp tác trao đổi thông tin.

Điều 9. Thu thập thông tin năng lượng thông qua điều tra, khảo sát

1. ⁴Thông tin năng lượng được thu thập trên cơ sở điều tra, khảo sát do Đơn vị đầu mối tổ chức thực hiện theo kế hoạch để bổ sung đầy đủ các thông tin

³ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

⁴ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

cần thiết phát sinh hoặc chưa được thu thập theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 Thông tư này.

2. Hoạt động điều tra thực hiện theo quy định của pháp luật về điều tra thống kê.

Điều 10. Cơ chế phối hợp thu thập thông tin năng lượng

1. Đơn vị đầu mối ký kết thỏa thuận, thỏa ước, quy chế phối hợp để thực hiện thu thập, trao đổi và cung cấp thông tin với Đơn vị phối hợp theo các nội dung được quy định tại Điều 8 tại Thông tư này và các văn bản pháp luật khác liên quan.

2. Đơn vị đầu mối ký kết hợp đồng với đơn vị đủ năng lực để tiến hành các điều tra, khảo sát thu thập bổ sung các thông tin năng lượng cần thiết phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Điều 11. Công bố, cung cấp và sử dụng thông tin năng lượng

1. Thông tin năng lượng được công bố dưới dạng ấn phẩm, bao gồm các thông tin cơ bản như sau:

- a) Tổng quan và xu thế phát triển năng lượng quốc gia;
- b) Bảng quyết toán và cân bằng cung cầu năng lượng;
- c) Dữ liệu thông tin theo chuỗi thời gian về khai thác, xuất nhập khẩu, sản xuất, chuyển đổi và tiêu thụ của các loại nhiên liệu điện, than, dầu khí, năng lượng mới và năng lượng tái tạo;
- d) Dữ liệu thông tin theo chuỗi thời gian về công suất nguồn điện và sản lượng điện theo nhiên liệu, sản lượng tiêu thụ điện theo các ngành kinh tế, phụ tải cực đại hệ thống điện, hệ số dự phòng hệ thống điện, tỷ lệ số xã có điện, tỷ lệ số hộ dân có điện và các chỉ số về độ tin cậy cung cấp điện hệ thống;
- đ) ⁵Các chỉ tiêu thống kê năng lượng tổng hợp: cung cấp năng lượng sơ cấp, cường độ năng lượng sơ cấp, cung cấp năng lượng; mức độ phụ thuộc năng lượng nhập khẩu trong tổng cung cấp năng lượng sơ cấp; mức độ đa dạng hóa năng lượng, tỷ trọng nhiên liệu trong cung cấp năng lượng sơ cấp;
- e) Các chỉ tiêu năng lượng tái tạo: tỷ trọng năng lượng tái tạo trong cung cấp năng lượng sơ cấp, sản xuất điện, tiêu thụ năng lượng cuối cùng; các chỉ tiêu phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực năng lượng, sản xuất công nghiệp, công nghiệp chế tạo và xây dựng, giao thông vận tải và trong các phân ngành khác;
- g) Thực hiện so sánh các chỉ tiêu thống kê năng lượng của Việt Nam với một số quốc gia trong khu vực và thế giới.

⁵ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

2. ⁶Thông tin năng lượng được công bố trên trang thông tin điện tử hệ thống thông tin năng lượng theo địa chỉ www.veis.gov.vn.

3. Thông tin năng lượng được cung cấp, sử dụng theo các nhóm sau:

- a) Chia sẻ công khai cho cộng đồng;
- b) Cung cấp theo nghĩa vụ, trách nhiệm trong thỏa thuận giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các tổ chức quốc tế;
- c) Cung cấp theo đề nghị của các tổ chức, cá nhân có liên quan để phục vụ mục đích quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật.

Chương III

HỆ THỐNG THÔNG TIN NĂNG LƯỢNG

Điều 12. Thiết lập và vận hành hệ thống

1. Đơn vị đầu mối chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thiết lập, vận hành hệ thống thông tin năng lượng, cơ sở dữ liệu năng lượng, trang thông tin điện tử hệ thống thông tin năng lượng.

2. Đơn vị đầu mối trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đề xuất bố trí nguồn nhân lực, kinh phí cho việc thiết lập và vận hành hệ thống.

Điều 13. Cơ sở hạ tầng và biện pháp quản lý hệ thống

1. Cơ sở hạ tầng của hệ thống thông tin năng lượng cơ bản bao gồm:

a) Phòng máy chủ đảm bảo cho việc vận hành hệ thống thông tin năng lượng, bao gồm hệ thống cấp điện, chiếu sáng, thiết bị lưu điện, tủ đựng thiết bị, điều hòa không khí, thiết bị phòng và chữa cháy, ca-me-ra giám sát, thiết bị kiểm soát ra hoặc vào;

b) Thiết bị máy chủ;

c) Thiết bị lưu trữ và sao lưu dữ liệu;

d) Thiết bị an toàn, an ninh và bảo mật thông tin;

đ) Trang thiết bị phục vụ việc truy nhập, khai thác và cập nhật thông tin;

e) Phần mềm cơ sở hạ tầng bao gồm hệ điều hành và các phần mềm liên quan;

g) Phần mềm chuyên dụng phục vụ tính toán hoặc dự toán mô hình, bóc tách và chuyển đổi dữ liệu;

h) Thiết bị số hóa và tạo dựng nội dung số;

⁶ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

i) Thiết bị truyền thông và đường truyền.

2. Biện pháp quản lý hệ thống.

a) Thường xuyên giám sát, bảo trì hoạt động của hệ thống đảm bảo vận hành liên tục an toàn;

b) Định kỳ rà soát, đề xuất phương án duy trì, nâng cấp, phát triển hạ tầng hệ thống cho phù hợp với nhu cầu thực tế trong từng thời kỳ.

Điều 14. Kinh phí đảm bảo hoạt động của hệ thống

1. Kinh phí đảm bảo cho việc thiết lập, vận hành, duy trì và phát triển hệ thống thông tin năng lượng từ các nguồn sau:

a) Ngân sách nhà nước cấp trên cơ sở dự toán hàng năm của Bộ Công Thương;

b) Tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;

c) Nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí xây dựng, vận hành, duy trì và phát triển hệ thống thông tin năng lượng bao gồm:

a) Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, nguồn nhân lực phục vụ xây dựng, vận hành, duy trì và phát triển hệ thống thông tin năng lượng;

b) Hoạt động nghiên cứu và đào tạo phục vụ công tác quản lý, vận hành, duy trì và khai thác hệ thống thông tin năng lượng;

c) Điều tra, khảo sát, thu thập, xử lý, cập nhật, tích hợp thông tin vào hệ thống thông tin năng lượng;

d) Thực hiện các hoạt động bảo đảm an toàn, an ninh và bảo mật thông tin.

3. Đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm tổng hợp dự toán kinh phí hàng năm từ các nguồn kinh phí quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của các đơn vị trực thuộc Bộ Công Thương

1. Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo.

a) Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo là Đơn vị đầu mối thực hiện các hoạt động thiết lập và quản lý vận hành hệ thống thông tin năng lượng;

b) Xây dựng và hướng dẫn thực hiện quy trình quản lý vận hành đảm bảo an toàn hệ thống và bảo mật thông tin;

c) Xây dựng và hướng dẫn quy trình thực hiện báo cáo; tổ chức các hoạt động đào tạo, nâng cao năng lực cần thiết đối với các Đơn vị báo cáo, Đơn vị phối hợp và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động thu thập thông tin năng lượng;

d) Tổ chức thực hiện tiếp nhận, kiểm tra, xác thực nội dung thông tin từ các báo cáo, số liệu điều tra, khảo sát và chịu trách nhiệm về nội dung thông tin, dữ liệu được cập nhật vào cơ sở dữ liệu năng lượng.

d) ⁷Xây dựng phương án điều tra thống kê về các thông tin và số liệu năng lượng, hồ sơ thẩm định (văn bản đề nghị thẩm định và bản dự thảo phương án điều tra thống kê) theo quy định của pháp luật về điều tra thống kê gửi Vụ Kế hoạch - Tài chính rà soát; giải trình ý kiến thẩm định của cơ quan thống kê Trung ương;

e) ⁸Thực hiện trách nhiệm của cơ quan tiền hành điều tra thống kê theo quy định pháp luật về thống kê.

1a. ⁹Vụ Kế hoạch - Tài chính.

a) Rà soát phương án điều tra thống kê thông tin năng lượng;

b) Gửi cơ quan thống kê Trung ương thẩm định phương án điều tra thống kê thông tin năng lượng;

c) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ có liên quan tổ chức thẩm định kết quả điều tra thống kê thông tin năng lượng.

2. Cục Điều tiết Điện lực: cung cấp, cập nhật số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép hoạt động điện lực, số lượng và công suất các nhà máy điện tham gia thị trường điện và các thông tin năng lượng khác thuộc chức năng quản lý của đơn vị.

3. Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững: cung cấp, cập nhật thông tin về cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm hàng năm và các thông tin năng lượng khác thuộc chức năng quản lý của đơn vị.

4. Vụ Dầu khí và Than: cung cấp, cập nhật thông tin về trữ lượng dầu khí, than và các thông tin năng lượng khác thuộc chức năng, quản lý của đơn vị.

5. Viện Năng lượng: cung cấp, cập nhật thông tin về dự báo nhu cầu năng lượng, triển vọng năng lượng và các thông tin năng lượng khác thuộc chức năng nhiệm vụ của đơn vị.

⁷ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

⁸ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

⁹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

6. Các đơn vị tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này có trách nhiệm gửi văn bản báo cáo về Đơn vị đầu mỗi trước ngày 30 tháng 6 của năm tiếp sau năm báo cáo.

Điều 16. Trách nhiệm của Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương¹⁰

Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (hoặc cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/thành phố giao nhiệm vụ) có trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc, yêu cầu các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn cung cấp thông tin và thực hiện báo cáo số liệu quy định tại các mẫu từ 5.1 đến 5.8 của Phụ lục V, mẫu 1.17 Phụ lục I, các mẫu từ 2.1 đến 2.6 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và gửi về Bộ Công Thương tổng hợp.

Điều 17. Trách nhiệm của Đơn vị báo cáo

1. ¹¹Tập đoàn Điện lực Việt Nam thực hiện báo cáo số liệu quy định tại mẫu từ 1.6 đến 1.16 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

1a. ¹²Công ty TNHH MTV Vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc gia (NSMO) thực hiện báo cáo số liệu quy định tại các mẫu 1.2, 1.3, 1.4, 1.5, 1.6a của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. ¹³Các đơn vị phát điện không thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam thực hiện báo cáo số liệu quy định tại mẫu 1.17 đến 1.18 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2a. ¹⁴Chủ đầu tư của các dự án nguồn điện, lưới điện, năng lượng khác đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng thực hiện báo cáo số liệu quy định tại mẫu 6 của Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

3. ¹⁵Các tổ chức, cá nhân khai thác than thực hiện báo cáo số liệu quy định tại các mẫu 2.2, 2.3, 2.6 của Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; kinh doanh than thực hiện báo cáo số liệu quy định tại các mẫu 2.4, 2.5 của Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

¹⁰ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

¹¹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 6 của Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

¹² Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 6 của Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

¹³ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 6 của Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

¹⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 6 của Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

¹⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 6 của Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

4. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện báo cáo số liệu của các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quy định tại các mẫu từ 3.1 đến 3.15 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Các doanh nghiệp lọc dầu không thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện báo cáo số liệu quy định tại các mẫu từ 3.16 đến 3.18 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Các doanh nghiệp sản xuất xăng và các sản phẩm dầu mỏ từ condensate không thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện báo cáo số liệu quy định tại các mẫu từ 3.19 đến 3.21 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Các doanh nghiệp sản xuất và phối trộn nhiên liệu sinh học không thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện báo cáo số liệu quy định tại các mẫu từ 3.22 đến 3.24 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Các doanh nghiệp sản xuất và phân phối khí CNG không thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện báo cáo số liệu quy định tại Các mẫu từ 3.25 đến 3.27 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

9. ¹⁶Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các doanh nghiệp đầu mối kinh doanh xăng dầu thực hiện báo cáo số liệu quy định tại mẫu 4.1 đến 4.2 của Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

10. ¹⁷Các đơn vị quy định tại khoản 2a Điều này thực hiện chế độ báo cáo quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

11. Các đơn vị quy định từ khoản 1 đến khoản 9 (trừ trường hợp quy định tại khoản 2a) Điều này thực hiện chế độ báo cáo quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

Điều 18. Phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin của các Bộ, ngành

Các Bộ, ngành trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của mình, thông qua các hoạt động hợp tác, trao đổi, cung cấp cho Đơn vị đầu mối các nội dung thông tin quy định tại Điều 8 Thông tư này để hình thành và duy trì cơ sở dữ liệu năng lượng đồng bộ và hiệu quả.

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. ¹⁸Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2020.

¹⁶ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm e khoản 6 Điều 6 của Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

¹⁷ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm g khoản 6 Điều 6 của Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

¹⁸ Khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 03 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 03 năm 2025.”

2. ¹⁹Trường hợp các cơ quan, đơn vị quy định tại Điều 15, Điều 16 và Điều 17 Thông tư số 34/2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 quy định hệ thống thông tin năng lượng có thay đổi về tên gọi hoặc cơ cấu tổ chức (sáp nhập) thì cơ quan, đơn vị mới có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Thông tư quy định về Hệ thống thông tin năng lượng.

Điều 20. ²⁰Trách nhiệm thi hành

1. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị kịp thời phản ánh về Bộ Công Thương để nghiên cứu, giải quyết.

2. Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo có trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn việc thực hiện Thông tư này; tiếp nhận phản ánh; nghiên cứu, giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo Lãnh đạo Bộ giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Thông tư.

BỘ CÔNG THƯƠNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: **01** /VBHN-BCT

Hà Nội, ngày **24** tháng 01 năm 2025

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ Tư pháp (để theo dõi);
- Văn phòng Bộ (để đăng website BCT);
- Vụ Pháp chế (để đăng CSDLQG về VBPL);
- Lưu: VT, ĐL.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Long

¹⁹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

²⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

PHỤ LỤC I

CÁC MẪU BÁO CÁO SỐ LIỆU NGÀNH ĐIỆN

Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Thông tư số 42/2024/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2019/TT-BCT quy định về hệ thống thông tin năng lượng

Mẫu 1.1 Tổng hợp mẫu báo cáo số liệu ngành điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), công ty TNHH MTV Vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc gia (NSMO)

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo thông tin năng lượng năm
20xx

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số /2019/TT-BCT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

- Mẫu 1.2 Công suất thiết kế và khả dụng các nhà máy trong hệ thống điện (NSMO báo cáo)
- Mẫu 1.3 Số giờ vận hành công suất lớn nhất của các nhà máy trong hệ thống điện (NSMO báo cáo)
- Mẫu 1.4 Hệ số sẵn sàng và suất sự cố các nhà máy trong hệ thống điện (NSMO báo cáo)
- Mẫu 1.5 Sản lượng điện sản xuất hàng tháng của các nhà máy trong hệ thống điện (NSMO báo cáo)
- Mẫu 1.6 Số liệu vận hành theo giờ của hệ thống điện toàn quốc và các miền (EVN báo cáo)
- Mẫu 1.6a. Phụ tải ngày điển hình theo mùa của hệ thống (NSMO báo cáo)
- Mẫu 1.7 Chiều dài đường dây truyền tải theo từng công ty truyền tải và công ty điện lực (EVN báo cáo)
- Mẫu 1.7a. Chiều dài đường dây truyền tải theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (EVN báo cáo)
- Mẫu 1.7b. Chiều dài đường dây 110kV theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (EVN báo cáo)
- Mẫu 1.8 Thống kê máy biến áp theo miền (EVN báo cáo)
- Mẫu 1.8a. Số lượng trạm biến áp truyền tải theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (EVN báo cáo)
- Mẫu 1.8b. Số lượng trạm biến áp 110KV theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (EVN báo cáo)
- Mẫu 1.8c. Sản lượng xuất khẩu, nhập khẩu điện (EVN báo cáo)
- Mẫu 1.9 Sản lượng điện nhận và thương phẩm của các Tổng công ty điện lực (EVN báo cáo)
- Mẫu 1.10 Sản lượng điện thương phẩm theo ngành nghề của từng Tổng công ty điện lực (EVN báo cáo)
- Mẫu 1.11 Tình hình cấp điện theo các tỉnh và thành phố (EVN báo cáo)
- Mẫu 1.12 Thống kê sử dụng khí hàng tháng cho sản xuất điện theo nhà máy (EVN báo cáo)
- Mẫu 1.13 Tiêu thụ than cho sản xuất điện theo nhà máy (EVN báo cáo)
- Mẫu 1.14 Tiêu thụ dầu cho sản xuất điện theo nhà máy (EVN báo cáo)
- Mẫu 1.15 Thống kê về điện mặt trời trên mái nhà nổi lưới theo địa phương (EVN báo cáo)
- Mẫu 1.16 Các thông số khác của hệ thống điện (EVN báo cáo)

Tập đoàn Điện lực Việt Nam cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

Người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền)

(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu 1.2 ²¹Công suất thiết kế và khả dụng các nhà máy trong hệ thống điện

TT	Tên nhà máy	Địa điểm*	Năm vận hành	Loại nhà máy*	Số tổ máy*	Công suất thiết kế (MW)	Công suất vận hành tối thiểu (MW)	Chủ sở hữu	Hình thức tham gia thị trường*
1									
2									
...									

*Địa điểm: Xã/ phường, quận/huyện, tỉnh/thành phố.

Loại nhà máy: Thủy điện, nhiệt điện than, nhiệt điện dầu, nhiệt điện khí,...

Số tổ máy: Đối với thủy điện, nhiệt điện là số tổ máy. Đối với điện gió là số tua bin.

Hình thức tham gia thị trường: Trực tiếp, gián tiếp.

Mẫu 1.3 Số giờ vận hành công suất lớn nhất của các nhà máy trong hệ thống điện (đơn vị: giờ)

TT	Tên nhà máy	Loại nhà máy điện	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	...	Tháng 12	Cả năm
1								
2								
...								

Mẫu 1.4 Hệ số sẵn sàng và suất sự cố các nhà máy trong hệ thống điện

TT	Tên nhà máy	Số tổ máy	Thời gian vận hành và dự phòng	Sửa chữa theo kế hoạch	Sửa chữa ngoài kế hoạch	Ngừng sự cố	Hệ số sẵn sàng	Suất sự cố	Tổng số lần sự cố	Tổng số lần sửa chữa ngoài kế hoạch
1										
2										
...										

Mẫu 1.5 ²²Sản lượng điện sản xuất hàng tháng của các nhà máy trong hệ thống điện

Đơn vị: Triệu kWh

TT	Tên nhà máy	Loại nhà máy	Tháng 1	Tháng 2	...	Tháng 12	Tổng số
1							
2							
...							

*Bao gồm cả lượng điện xuất khẩu và mua bán điện trực tiếp (DPPA).

Mẫu 1.6 Số liệu vận hành theo giờ của hệ thống điện toàn quốc và các miền (đơn vị: MW)

TT	Giờ Ngày	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cả hệ thống
1	1:00 1/1				

²¹ Mẫu 1.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 34/2019/TT-BCT được thay thế bởi mẫu 1.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

²² Mẫu 1.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 34/2019/TT-BCT được thay thế bởi mẫu 1.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

Handwritten signature

TT	Giờ Ngày	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cả hệ thống
2	2:00 1/1				
...					
23	23:00 1/1				
24	24:00 1/1				
25	1:00 2/1				
...					
8759	23:00 31/12				
8760	24:00 31/12				

Mẫu 1.6a. ²³Phụ tải ngày điển hình theo mùa của hệ thống

Đơn vị tính: MW

Giờ trong ngày	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Toàn quốc
Ngày làm việc bình thường mùa khô*				
0h30'				
1h00				
1h30'				
...				
23h00				
23h30'				
24h00				
Ngày làm việc bình thường mùa mưa*				
0h30'				
1h00				
1h30'				
...				
23h00				
23h30'				
24h00				
Ngày nghỉ cuối tuần mùa khô				
0h30'				
1h00				
1h30'				
2h00				
...				
23h00				
23h30'				

²³ Mẫu 1.6a được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

Tue

Giờ trong ngày	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Toàn quốc
24h00				
Ngày nghỉ cuối tuần mùa mưa				
0h30'				
1h00				
1h30'				
...				
23h00				
23h30'				
24h00				

*Mùa khô (tháng 1-3, tháng 10-12 Dương lịch).

Mùa mưa (từ tháng 4-10 Dương lịch).

Mẫu 1.7 Chiều dài đường dây truyền tải theo từng công ty truyền tải và công ty điện lực (đơn vị: Km)

TT	Cấp điện áp	Công ty truyền tải điện 1	Công ty truyền tải điện 2	Công ty truyền tải điện 3	Công ty truyền tải điện 4	Các công ty điện lực	Toàn hệ thống
1	500 kV						
2	220 kV						
3	110 kV						

Mẫu 1.7a.²⁴ Chiều dài đường dây truyền tải theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

TT	Tên đường dây	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc TW	Năm vận hành	Cấp điện áp	Số mạch	Chiều dài (km)	Loại dây dẫn	Tiết diện
1								
2								
...								

Mẫu 1.7b.²⁵ Chiều dài đường dây 110kV theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Tên Tổng công ty Điện lực:

TT	Tên đường dây	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc TW	Năm vận hành	Số mạch	Chiều dài (km)	Loại dây dẫn	Tiết diện
1							
2							
...							

Mẫu 1.8 Thống kê máy biến áp theo miền

²⁴ Mẫu 1.7a được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

²⁵ Mẫu 1.7b được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

Cấp điện áp		Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Toàn hệ thống
500 kV	Số máy				
	Tổng MVA				
220kV	Số máy				
	Tổng MVA				
110 kV	Số máy				
	Tổng MVA				

Mẫu 1.8a. ²⁶Số lượng trạm biến áp truyền tải theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

TT	Tên trạm biến áp	Cấp điện áp	Năm vận hành	Địa điểm (xã, huyện, tỉnh)	Số lượng MBA*	Tổng công suất TBA (MVA)	Dung lượng tụ bù (MVar)	Dung lượng kháng (MVar)
1								
2								
...								

* Số lượng MBA: Ghi số máy biến áp x công suất MBA

Mẫu 1.8b. ²⁷Số lượng trạm biến áp 110KV theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Tên Tổng công ty Điện lực:

TT	Tên trạm biến áp	Năm vận hành	Địa điểm (xã, huyện, tỉnh)	Số lượng MBA (*)	Tổng công suất trạm BA (MVA)	Dung lượng tụ bù (MVar)	Dung lượng kháng (MVar)
1							
2							
...							

(*) Số lượng MBA: Ghi số máy biến áp x công suất MBA

²⁶ Mẫu 1.8a được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

²⁷ Mẫu 1.8b được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

Handwritten signature

Mẫu 1.8c. ²⁸Sản lượng xuất khẩu, nhập khẩu điện

TT	Tên quốc gia	Điểm đầu nối		Cấp điện áp và Công suất đầu nối		Sản lượng xuất/nhập khẩu điện (triệu kWh)
		Phía Việt Nam	Phía nước ngoài	Cấp điện áp (KV)	Công suất (MW)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I. Xuất khẩu						
1	Campuchia					
2	Lào					
3	...					
II. Nhập khẩu						
1	Lào					
2	Trung quốc					
3	...					

Mẫu 1.9 Sản lượng điện nhận, điện giao và điện thương phẩm của từng Tổng công ty Điện lực

Tên Tổng công ty điện lực:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Sản lượng năm báo cáo
1	Tổng sản lượng điện nhận	GWh	
1.1	Điện nhận từ lưới 220 kV	GWh	
1.2	Điện nhận từ lưới 110 kV	GWh	
1.3	Điện nhận từ lưới trung thế	GWh	
2	Tổng sản lượng điện giao	GWh	
3	Tổng sản lượng điện thương phẩm	GWh	
3.1	Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	GWh	
3.2	Công nghiệp và Xây dựng	GWh	
3.3	Thương nghiệp và Dịch vụ	GWh	
3.4	Quản lý tiêu dùng	GWh	
3.5	Các hoạt động khác	GWh	
4	Tổn thất điện năng	GWh	

* Hàng 4 = Hàng 1 - Hàng 2 - Hàng 3

Mẫu 1.10 Sản lượng điện thương phẩm theo ngành nghề của từng Tổng công ty điện lực

Tên Tổng công ty điện lực:

TT	Tên ngành nghề	Sản lượng năm báo cáo (kWh)
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	
1	Điện cấp cho bơm nông nghiệp:	
	Bơm tưới, tiêu nước phục vụ nông nghiệp (kể cả các trạm bơm cục bộ do HTX nông nghiệp quản lý và trạm bơm).	

²⁸ Mẫu 1.8c được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.



2	Các hoạt động đóng, mở các công điều tiết nước, phân lũ và sản xuất nông nghiệp khác	
2.1	Các hoạt động nông nghiệp khác như: bơm tưới vườn cây, dịch vụ cây trồng, bơm nước rửa chuồng trại, bảo vệ thực vật, lai tạo giống mới, tưới ẩm gia súc...	
3	Lâm nghiệp: bao gồm các cơ sở sản xuất lâm nghiệp, các hoạt động chế biến phụ thuộc trong ngành lâm nghiệp như: trồng và tu bổ rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng. Hoạt động khai thác những sản phẩm từ rừng như: khai thác gỗ, tre, nứa và các lâm sản khác	
4	Thủy sản: gồm điện dùng cho việc đánh bắt, nuôi trồng thủy sản và các hoạt động dịch vụ có liên quan	
II	Công nghiệp, xây dựng	
I	Công nghiệp khai khoáng	
1.1	Khai thác than	
1.2	Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ phục vụ cho khai thác dầu và khí	
1.3	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	
1.4	Khai thác quặng kim loại đen và kim loại màu	
1.5	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, cao lanh, khoáng hóa chất, khoáng phân bón, khai thác muối, v.v. Các mỏ khác chưa được phân vào đâu	
2	II.2. Công nghiệp chế biến	
2.1	Sản xuất thực phẩm bao gồm: chế biến và bảo quản thịt, thủy sản và sản phẩm từ thịt, thủy sản; chế biến rau quả, gia vị, nước chấm, nước sốt, dấm, các loại men thực phẩm; sản xuất dầu, mỡ động vật, thực vật; xay xát, sản xuất bột và sản xuất các sản phẩm từ bột như: bún, bánh, mỳ, miến...; sản xuất chế biến thực phẩm khác như: bơ, sữa, bánh, kẹo, đường, kakao, sôcôla, chè, cà phê; chế biến thực phẩm cho trẻ sơ sinh; chế biến thực phẩm chuyên dùng cho người bệnh	
2.2	Sản xuất đồ uống: rượu, bia, nước khoáng, nước giải khát các loại	
2.3	Sản xuất thuốc lá, thuốc lào	
2.4	Sản xuất sợi, dệt vải và hoàn thiện sản phẩm dệt, sản xuất hàng đan, móc	
2.5	Sản xuất trang phục, nhuộm da lông thú (may mặc)	
2.6	Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm và giày dép	
2.7	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất các sản phẩm từ rom rạ và vật liệu tết bện	
2.8	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	
2.9	Xuất bản, in và sao bản ghi các loại văn hóa phẩm như băng, đĩa nhạc	
2.10	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu hạt nhân	
2.11	Sản phẩm hóa chất, phân bón, thuốc trừ sâu, hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Sản xuất sơn, vecni, mực in, matít; Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng và các chất tẩy rửa và chế phẩm vệ sinh, v.v.	
2.12	Sản xuất các sản phẩm từ cao su và nhựa các loại	
2.13	Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại như: Thủy tinh, các sản phẩm từ thủy tinh, đồ gốm, sứ, vật chịu lửa, gạch ngói, xi măng, vôi, vữa, bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, cát, tạo dáng và hoàn thiện đá, hắc ín, nhựa đường, bột đá, bột mài, hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo; Sản xuất các sản phẩm từ amiăng...	
2.14	Sản xuất các kim loại như: Sắt, thép, kim loại màu và kim loại quý, đúc sắt thép, đúc kim loại màu	
2.15	Sản xuất các sản phẩm từ kim loại	

2.16	Chế tạo máy móc thiết bị cho sản xuất và hoạt động văn phòng như: động cơ, tuabin, thiết bị văn phòng, máy tính	
2.17	Sản xuất các thiết bị, dụng cụ điện, dây điện, pin, ắc qui, đèn điện và thiết bị chiếu sáng	
2.18	Sản xuất radio, tivi, thiết bị truyền thông và các linh kiện điện tử	
2.19	Sản xuất và lắp ráp các sản phẩm gia dụng như: quạt điện, bàn là, máy giặt, tủ lạnh...	
2.20	Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại	
2.21	Sản xuất xe có động cơ, rơ móc; Sản xuất các phương tiện đi lại (xe đạp, xe máy); Sản xuất và sửa chữa các phương tiện vận tải đường bộ, đường thủy, đường sắt và hàng không	
2.22	Sản xuất giường, tủ, bàn ghế và các sản phẩm khác (nhạc cụ, dụng cụ thể dục thể thao, đồ chơi giải trí)	
2.23	Tái chế phế liệu, phế thải kim loại và phi kim loại	
3	<i>Cung cấp và phân phối gas, nước</i>	
3.1	Sản xuất tập trung và phân phối khí đốt	
3.2	Sản xuất gas, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	
3.3	Khai thác, lọc và phân phối nước	
4	<i>Xây dựng</i>	
4.1	San lấp mặt bằng	
4.2	Xây dựng	
4.3	Lắp đặt thiết bị	
5	<i>Các ngành công nghiệp khác</i>	
III	Thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng	
1	<i>Bán buôn, bán lẻ và cửa hàng sửa chữa</i>	
1.1	1. Bán buôn, bán lẻ của các công ty, cửa hàng (kể cả các hoạt động bao gói, bảo hành trong cửa hàng)	
1.2	Sửa chữa, bảo dưỡng vật phẩm tiêu dùng	
2	<i>Khách sạn, quán trọ</i>	
2.1	Khách sạn	
2.2	Quán trọ	
3	<i>Nhà hàng</i>	
IV	Sinh hoạt dân dụng	
1	Điện cấp cho các cơ quan Đảng, Nhà nước và tổ chức đoàn thể trong nước, gồm: các cơ quan Đảng, Nhà nước, các lực lượng vũ trang và các tổ chức đoàn thể quần chúng, các phường hội trong nước từ Trung ương đến các cấp địa phương	
2	Các đại sứ quán, các tổ chức của Liên hợp quốc, các cơ quan đại diện của nước ngoài đặt tại Việt Nam	
3	Điện cấp cho văn phòng làm việc của các doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp gồm: điện cấp cho các hoạt động của bộ máy văn phòng các doanh nghiệp và cho các hoạt động của các đơn vị sự nghiệp (trừ các đơn vị văn hóa, bệnh viện, trường học)	
4	Điện cấp cho sinh hoạt dân dụng	
4.1	Điện sinh hoạt của hộ gia đình dân cư thuộc thành thị	
4.2	Điện sinh hoạt của hộ gia đình dân cư thuộc nông thôn, miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa	

V	Các hoạt động khác	
1	Cơ sở văn hóa thể thao	
1.1	Nhà hát, rạp chiếu bóng, rạp xiếc, nhà thông tin văn hóa, triển lãm, viện bảo tàng, nhà lưu niệm, khu di tích lịch sử, nơi thờ cúng của các tôn giáo tín ngưỡng	
1.2	Các câu lạc bộ văn hóa thể thao, khu vui chơi giải trí, công viên, sân bãi thể dục thể thao	
1.3	Điện dùng trong các trường mẫu giáo mầm non, trường phổ thông, trường dạy nghề, các trường trung học, đại học và các trường đào tạo khác	
1.4	Các bệnh viện, bệnh xá, trạm xá, khu điều dưỡng, các trại dưỡng lão, trại trẻ mồ côi	
2	Điện cấp cho ánh sáng công cộng và các hoạt động công cộng khác: bao gồm các điện chiếu sáng ở những nơi công cộng đường phố và điện cấp cho các hoạt động công cộng khác không phải là kinh doanh	
3	Điện cho chiếu sáng	
3.1	Điện dùng trong các hoạt động chỉ huy giao thông	
3.2	Điện cấp cho các kho, bãi hàng hóa	
4	Điện cho cơ sở truyền thông	
4.1	Điện cấp cho hoạt động kinh doanh ngân hàng, bảo hiểm, tín dụng	
4.2	Điện dùng trong các hoạt động của các viện nghiên cứu khoa học	
4.3	Điện dùng trong các hoạt động của các trung tâm phát triển tin học và phần mềm	
4.4	Điện dùng trong hoạt động phát thanh, phát tin, truyền hình, thông tin, liên lạc	
5	Các hoạt động khác	
5.1	Các hoạt động xã hội khác chưa được phân vào đâu	

Mẫu 1.11 Tình hình cấp điện theo các tỉnh và thành phố

TT	Tên tỉnh	Số hộ			Hộ có điện lưới quốc gia					Hộ chưa có điện lưới QG	Số hộ có điện tại chỗ	Hộ có điện			
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số hộ có điện		Thành thị	Nông thôn				Tổng số hộ	Tỷ lệ (%)	Nông thôn	
					Số hộ	Tỷ lệ (%)		Số hộ	Tỷ lệ (%)					Số hộ	Tỷ lệ (%)
Cột	1	2 = 3+4	3	4	5 = 7+8	6 = 5/2*100	7	8	9 = 8/4*100	10	11	12 = 7+8+11	13 = 12/2*100	14 = 8+11	15 = 14/4*100

Mẫu 1.12 Thống kê sử dụng khí hàng tháng cho sản xuất điện theo nhà máy (đơn vị: triệu m³)

Khu vực	Đông Nam Bộ				Tây Nam Bộ			
	Tên nhà máy		...		Tên nhà máy		...	
Khu vực mở	Nam Côn Sơn	Bạch Hổ	Nam Côn Sơn	Bạch Hổ	PM3	...	PM3	...
Tháng 1								
Tháng 2								
...								
Tháng 12								
Năm								

TAK

Mẫu 1.13 ²⁹Tiêu thụ than cho sản xuất điện theo nhà máy

TT	Tên nhà máy	Loại than sử dụng	Nguồn than (nhập khẩu/trong nước/pha trộn)	Tồn đầu kỳ (tấn)	Nhập trong kỳ (tấn)	Tiêu thụ trong kỳ (tấn)	Tồn cuối kỳ (tấn)	Suất tiêu hao than (kg/kWh)	Lượng nhiên liệu đốt kèm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Cột (4) Nguồn than: Nhập khẩu/trong nước/pha trộn

Cột (8) = Cột (5) + Cột (6) – Cột (7)

Cột (9) = (Cột (7))/Sản lượng điện sản xuất của nhà máy trong kỳ

Mẫu 1.14 Tiêu thụ dầu cho sản xuất điện theo nhà máy

TT	Tên nhà máy	Loại dầu	Nhiệt trị (J/kg)	Sản lượng (tấn)	Lượng dầu tồn kho đầu năm (tấn)	Lượng dầu tồn kho cuối năm (tấn)
1						
2						
...						

Mẫu 1.15 Thống kê về điện mặt trời trên mái nhà nổi lưới theo địa phương

TT	Tỉnh	Số lượng hợp đồng	Tổng công suất lắp đặt (MW)	Sản lượng bán lên lưới (kWh)	Điện mua từ lưới (kWh)
1					
2					
...					

Mẫu 1.16 Các thông số khác của hệ thống điện

TT	Thông số	Đơn vị	Năm báo cáo
1	Pmax hệ thống	MW	
2	Pmax miền Bắc	MW	
3	Pmax miền Trung	MW	
4	Pmax miền Nam	MW	
5	Tỷ lệ tổn thất	%	
6	Thời gian mất điện trung bình (SAIDI)	Phút/khách hàng	
7	Số lần mất điện trung bình (SAIFI)	Lần/khách hàng	
8	Số lần mất điện thoáng qua (MAIFI)	Lần/khách hàng	

²⁹ Mẫu 1.13 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 34/2019/TT-BCT được thay thế bởi mẫu 1.13 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

Mẫu 1.17 Báo cáo số liệu ngành điện của các đơn vị sản xuất điện không thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam**TÊN DOANH NGHIỆP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo thông tin năng lượng năm

20xx

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số 34/2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019, Thông tư số 42/2024/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2024 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2019/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Tên doanh nghiệp) thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Nội dung số liệu báo cáo bao gồm:

TT	Hạng mục	Thông tin
1	Tên nhà máy điện	
2	Loại nhà máy điện	
3	Địa điểm	
4	Năm vận hành	
5	Công nghệ (ghi rõ)	
6	Số tổ máy	
7	Công suất thiết kế (MW)	
8	Công suất khả dụng (MW)	
9	Công suất phát điện tối thiểu (MW)	
10	Hiệu suất phát điện (%)	
11	Điện sản xuất đầu cực máy phát (GWh)	
12	Điện tự dùng (GWh)	
13	Sản lượng điện phát lên lưới (GWh)	
14	Loại nhiên liệu chính (ghi rõ)	
15	Nhiệt trị nhiên liệu chính (ghi rõ loại và đơn vị)	
16	Tổng tiêu thụ nhiên liệu chính	
17	Loại nhiên liệu phụ (ghi rõ)	
18	Nhiệt trị nhiên liệu phụ (ghi rõ loại và đơn vị)	
19	Tổng tiêu thụ nhiên liệu phụ	

(Tên doanh nghiệp) cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

Người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền)

(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu 1.18. ³⁰Thông tin về các nhà máy năng lượng mới

TT	Hạng mục	Đơn vị (nếu có)	Thông tin
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Tên nhà máy		
2	Chủ đầu tư		
3	Địa điểm đặt nhà máy		
4	Năm đưa vào vận hành		
5	Diện tích nhà máy (ha)		
6	Công nghệ (ghi rõ)		
7	Quy mô lắp đặt		
7.1	...		
...			
8	Loại nguyên liệu sử dụng		
8.1	...		
...			
9	Sản phẩm đầu ra, trong đó:		
9.1			
...			

*Đối tượng báo cáo là nhà máy năng lượng mới: Hydrogen và Amoniac xanh, Thủy điện tích năng, Điện thủy triều...

Dòng 2 Chủ đầu tư gồm: Tên chủ đầu tư, địa điểm và số điện thoại, email liên lạc.

Dòng 3 Địa điểm đặt nhà máy: xã/phường, quận/huyện, tỉnh/thành phố.

Dòng 7 Quy mô lắp đặt: công suất thiết kế của các hợp phần chính của nhà máy.

Dòng 8 Loại nguyên liệu sử dụng: tên và sản lượng các nhiên liệu đầu vào chính.

Dòng 9 Sản phẩm đầu ra: tên và sản lượng các sản phẩm đầu ra.

³⁰ Mẫu 1.18 được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

PHỤ LỤC II**CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO SỐ LIỆU NGÀNH THAN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Thông tư số 42/2024/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2019/TT-BCT quy định về hệ thống thông tin năng lượng

Mẫu 2.1 Tổng hợp mẫu báo cáo số liệu ngành than

**TÊN TẬP ĐOÀN/DOANH NGHIỆP
Khai thác, kinh doanh than**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo thông tin năng lượng năm
20xx

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số 34/2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019, Thông tư số 42/2024/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2024 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2019/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Tên tập đoàn/Doanh nghiệp khai thác, kinh doanh than) thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

Mẫu 2.2 Sản lượng khai thác và tổn thất than

Mẫu 2.3 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình khai thác và sàng tuyển than

Mẫu 2.4 Tiêu thụ than theo loại than và nhu cầu sử dụng

Mẫu 2.5 Số liệu về tình hình xuất/nhập khẩu than

Mẫu 2.6 Báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch đối với các đề án thăm dò, dự án đầu tư mỏ than

(Tên tập đoàn/Doanh nghiệp khai thác, kinh doanh than) cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

Người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền)
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu 2.2 ³¹Sản lượng khai thác và tổn thất than

TT	Hạng mục/loại than	Chủng loại*	Sản lượng (nghìn tấn)	Giấy phép khai thác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Than nguyên khai khai thác, trong đó:			
1.1	Khai thác lộ thiên			
1.2	Khai thác hầm lò			
2	Tỷ lệ tổn thất than			
2.1	Khai thác lộ thiên			
2.2	Khai thác hầm lò			

*Cột (3) Chủng loại: Than Antraxit, than mỡ, than non, than bùn, loại than khác

Mẫu 2.3 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình khai thác và sàng tuyển than

TT	Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình khai thác than	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	

³¹ Mẫu 2.2 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 34/2019/TT-BCT được thay thế bởi mẫu 2.2 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

Handwritten signature

TT	Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình khai thác than	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
2	Xăng	Tấn	
3	Than	Tấn	
4	Dầu DO	Tấn	
5	Dầu hỏa	Tấn	
6	Dầu nhờn	Tấn	
7	Khác (làm rõ)	Tấn	

*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

Mẫu 2.4 ³²Tiêu thụ than theo loại than và nhu cầu sử dụng

TT	Hạng mục/loại than	Chủng loại*	Chất lượng*	Nhiệt trị (kCal/kg)	Khối lượng (nghìn tấn)	Xuất xứ/Hợp đồng mua than*	Hợp đồng bán than*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Than mua trong kỳ						
1.1	Than nguyên khai						
1.2	Than sạch						
2	Than sạch sản xuất						
2.1	Chế biến từ than nguyên khai						
2.1	Than nhập khẩu						
2.3	Than phối trộn*:						
2.3.1	Than trong nước						
2.3.2	Than nhập khẩu						
3	Than tiêu thụ, trong đó:						
3.1	Tiêu thụ trong nước						
3.1.1	Cấp cho điện						
	- Nhà máy nhiệt điện A						
	- Nhà máy nhiệt điện B						
						
3.1.2	Cấp cho phân bón, hóa chất						
	- Nhà máy A						
	- Nhà máy B						
						
3.1.3	Cấp cho sản xuất thép						
3.1.4	Cấp cho sản xuất xi măng						
3.1.5	Các hộ tiêu thụ khác						
3.2	Than xuất khẩu						

³² Mẫu 2.4 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 34/2019/TT-BCT được thay thế bởi mẫu 2.4 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

TT	Hạng mục/loại than	Chủng loại*	Chất lượng*	Nhiệt trị (kCal/kg)	Khối lượng (nghìn tấn)	Xuất xứ/Hợp đồng mua than*	Hợp đồng bán than*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4	Tồn kho than cuối kỳ						
4.1	Tồn kho đầu kỳ						
4.2	Tồn kho cuối kỳ						
4.3	Chênh lệch tồn kho *						

*Cột (3) Chủng loại than: Antraxit, than mỡ, than non, than bùn, loại than khác.

Cột (4) Trường hợp than trong nước ghi chất lượng than theo TCVN 8910:2020 Than thương phẩm - Yêu cầu kỹ thuật. Trường hợp than xuất/nhập khẩu ghi chất lượng than theo tiêu chuẩn chất lượng xuất/nhập khẩu.

Cột (7) Ghi rõ nguồn gốc xuất xứ của than (nhà cung cấp/hợp đồng mua than).

Cột (8) Ghi rõ đơn vị mua than/hợp đồng bán than).

Hàng 2.3 = (i) Than trong nước + (ii) Than nhập khẩu.

Hàng 4.3 = Hàng 4.2 - Hàng 4.1

Mẫu 2.5. ³³Số liệu về tình hình xuất/nhập khẩu than trong kỳ

TT	Loại than xuất/nhập khẩu, chất lượng*	Mã HS*	Khối lượng (tấn)					Giá bán/mua đơn vị bình quân (USD/tấn)	Trị giá (Quy đổi USD)*	Xuất xứ hàng hóa*	Thị trường xuất/nhập khẩu*	Mục đích xuất/nhập khẩu*
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Tổng cộng					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Doanh nghiệp A											
I	Than xuất khẩu											
1												
2												
...												
II	Than nhập khẩu											
1												
2												
...												
	Doanh nghiệp B											
1	Than xuất khẩu											
1												
2												
...												

³³ Mẫu 2.5 được bổ sung theo quy định tại khoản b điểm 2 Điều 2 của Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

TT	Loại than xuất/nhập khẩu, chất lượng*	Mã HS*	Khối lượng (tấn)					Giá bán/mua đơn vị bình quân (USD/tấn)	Trị giá (Quy đổi USD)*	Xuất xứ hàng hóa*	Thị trường xuất/nhập khẩu*	Mục đích xuất/nhập khẩu*
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Tổng cộng					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
II	Than nhập khẩu											
1												
2												
...												

*Cột (2): Mục I ghi tên loại than và tiêu chuẩn chất lượng xuất khẩu

Mục II ghi tên loại than và tiêu chuẩn (nếu có), chất lượng nhập khẩu.

Cột (3) Mã hàng hóa HS xuất/nhập khẩu tại Tờ khai Hải quan.

Cột (10) Giá trị xuất/nhập khẩu được quy đổi về Đô la Mỹ (USD) tại thời điểm xuất/nhập khẩu.

Cột (11) Xuất xứ hàng hóa theo nguồn gốc than xuất/nhập khẩu.

Cột (12) Quốc gia xuất khẩu đến/nhập khẩu về Việt Nam.

Cột (13) Mục đích xuất/nhập than cho: sản xuất điện, sản xuất xi măng, sản xuất thép, luyện kim,...

Mẫu 2.6.³⁴ Báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch đối với các đề án thăm dò, dự án đầu tư mỏ than

TT	Tên đề án/dự án*	Hình thức đầu tư*	Chủ đầu tư*	Địa điểm thực hiện đề án/dự án	Giấy phép hoạt động khoáng sản*	Tiến độ triển khai đề án/dự án		Khối lượng/Công suất		Khối lượng/Sản lượng thực hiện		Lũy kế khối lượng/sản lượng từ khi thực hiện đề án/dự án đến thời điểm báo cáo
						Thời gian bắt đầu	Thời gian dự kiến hoàn thành	Theo Quy hoạch	Theo QĐ được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Trong kỳ báo cáo	Dự kiến cả năm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đề án/dự án 1											
2	Đề án/dự án 2											

* Cột (2) Tên đề án/dự án theo Quy hoạch hoặc Giấy phép hoạt động khoáng sản/Quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Cột (3) Hình thức đầu tư: xây dựng mới/cải tạo mở rộng/duy trì sản xuất.

Cột (4) Chủ đầu tư: Tên chủ đầu tư, địa điểm, số điện thoại, Email liên lạc.

Cột (6) Giấy phép hoạt động khoáng sản gồm: Số giấy phép, ngày cấp giấy phép, cơ quan cấp giấy phép.

³⁴ Mẫu 2.6 được bổ sung theo quy định tại khoản b điểm 2 Điều 2 của Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

PHỤ LỤC III**CÁC MẪU BÁO CÁO SỐ LIỆU NGÀNH DẦU KHÍ**

Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Thông tư số 42/2024/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2019/TT-BCT quy định về hệ thống thông tin năng lượng

Mẫu 3.1 Tổng hợp mẫu báo cáo số liệu ngành dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

**TẬP ĐOÀN
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo thông tin năng lượng năm
20xx

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số 34/2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019, Thông tư số 42/2024/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2024 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2019/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

Mẫu 3.2 Khai thác và xuất nhập khẩu dầu khí

Mẫu 3.3 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình khai thác dầu khí

Mẫu 3.4 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy lọc dầu

Mẫu 3.5 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình lọc dầu

Mẫu 3.6 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy xử lý khí

Mẫu 3.7 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất, xử lý khí

Mẫu 3.8 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy chế biến Condensate

Mẫu 3.9 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất chế biến Condensate

Mẫu 3.10 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100

Mẫu 3.11 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100

Mẫu 3.12 Nguyên liệu và sản phẩm của trạm phối trộn xăng sinh học E5-A92

Mẫu 3.13 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình phối trộn xăng sinh học E5-A92

Mẫu 3.14 Nguyên liệu và sản phẩm của trạm nén/trạm cấp CNG

Mẫu 3.15 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất CNG

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

Người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền)*(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)***Mẫu 3.2³⁵ Khai thác và xuất nhập khẩu dầu khí**

TT	Hạng mục	Đơn vị	Sản lượng năm báo cáo	Nguồn gốc nhập/xuất khẩu (Tên quốc gia)
I	Khai thác dầu khí	Nghìn tấn quy dầu		

³⁵ Mẫu 3.2 được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

TT	Hạng mục	Đơn vị	Sản lượng năm báo cáo	Nguồn gốc nhập/xuất khẩu (Tên quốc gia)
1	Dầu thô, trong đó	Nghìn tấn		
1.1	Trong nước	Nghìn tấn		
1.2	Ngoài nước	Nghìn tấn		
2	Khí tự nhiên	Triệu m ³		
II	Xuất nhập khẩu			
1	Xuất khẩu			
1.1	Dầu thô	Nghìn tấn		
1.2	Khí LNG	Nghìn tấn		
1.3	Khác (ghi rõ)			
2	Nhập khẩu			
2.1	Dầu thô	Nghìn tấn		
2.2	Khí LNG	Nghìn tấn		
2.3	Dầu DO	Nghìn tấn		
2.4	Dầu FO	Nghìn tấn		
2.5	Khí LPG	Nghìn tấn		
2.6	Khác (ghi rõ)			

Mẫu 3.3 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình khai thác dầu khí

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Xăng	Tấn	
2	Dầu DO	Tấn	
3	Dầu FO	Tấn	
4	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	
5	LPG	Tấn	
6	Khí tự nhiên	Tấn	
7	Khác (ghi rõ)		

Mẫu 3.4 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy lọc dầu

Tên nhà máy lọc dầu:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Năm vận hành				
2	Công suất lọc dầu thiết kế	Triệu tấn/năm			
3	Nguyên liệu đầu vào, bao gồm				
3.1	Nguyên liệu trong nước, bao gồm				
3.1.1	Dầu thô	Tấn			
3.1.2	Khác (ghi rõ)				
3.2	Nguyên liệu nhập khẩu, bao gồm				
3.2.1	Dầu thô	Tấn			

32.2	Khác (ghi rõ)				
4	Sản phẩm đầu ra, bao gồm:				
4.1	Xăng máy bay	Tấn			
4.2	Xăng khoáng A95	Tấn			
4.3	Xăng khoáng A92	Tấn			
4.4	Xăng A92-E5	Tấn			
4.5	Dầu DO	Tấn			
4.6	Dầu FO	Tấn			
4.7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
4.8	Dầu hỏa Kerosen	Tấn			
4.9	Polypropylen	Tấn			
4.10	Propylen	Tấn			
4.11	Lưu huỳnh	Tấn			
4.12	Khác (ghi rõ)				
5	Tiêu thụ sản phẩm, trong đó				
5.1	Tiêu thụ trong nước				
5.1.1	Xăng máy bay	Tấn			
5.1.2	Xăng khoáng A95	Tấn			
5.1.3	Xăng khoáng A92	Tấn			
5.1.4	Xăng A92-E5	Tấn			
5.1.5	Dầu DO	Tấn			
5.1.6	Dầu FO	Tấn			
5.1.7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
5.1.8	Dầu hỏa Kerosen	Tấn			
5.1.9	Polypropylen	Tấn			
5.1.10	Propylen	Tấn			
5.1.11	Lưu huỳnh	Tấn			
5.1.12	Khác (ghi rõ)				
5.2	Xuất khẩu				
5.2.1	Xăng máy bay	Tấn			
5.2.2	Xăng khoáng A95	Tấn			
5.2.3	Xăng khoáng A92	Tấn			
5.2.4	Xăng A92-E5	Tấn			
5.2.5	Dầu DO	Tấn			
5.2.6	Dầu FO	Tấn			
5.2.7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
5.2.8	Dầu hỏa Kerosen	Tấn			
5.2.9	Polypropylen	Tấn			
5.2.10	Propylen	Tấn			
5.2.11	Lưu huỳnh	Tấn			

5.2.12	Khác (ghi rõ)			
--------	---------------	--	--	--

Mẫu 3.5 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình lọc dầu*

Tên nhà máy lọc dầu:

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	
3	Dầu DO	Tấn	
4	Dầu FO	Tấn	
5	Dầu hòa Kerosen	Tấn	
6	LPG	Tấn	
7	Khí tự nhiên	Tấn	
8	Khác (ghi rõ)		

* Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

Mẫu 3.6 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy xử lý khí

Tên nhà máy xử lý khí:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Năm vận hành				
2	Công suất thiết kế hiện tại	Triệu m ³ /năm			
3	Khí âm khai thác, trong đó	Triệu m ³			
4	Khí khô thương phẩm	Triệu m ³			
5	Lượng khí khô tiêu thụ, bao gồm				
5.1	Cấp cho nhà máy điện khí	Triệu m ³			
5.2	Cấp cho nhà máy SX đạm	Triệu m ³			
5.3	Cấp cho nhà máy sản xuất CNG	Triệu m ³			
5.4	Cấp cho các nhu cầu CN khác	Triệu m ³			
6	Sản xuất LPG	Tấn			
7	Sản xuất Condensate	Tấn			

Mẫu 3.7 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất, xử lý khí*

Tên nhà máy xử lý khí:

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	
3	Dầu DO	Tấn	
4	Dầu FO	Tấn	
5	Dầu hòa Kerosen	Tấn	
6	LPG	Tấn	
7	Khí tự nhiên	Tấn	
8	Khác (ghi rõ)		

*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

Mẫu 3.8 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy chế biến Condensate


Tên nhà máy chế biến Condensate:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Năm vận hành				
2	Công suất thiết kế	Triệu tấn/năm			
3	Nguyên liệu đầu vào, bao gồm				
3.1	Nguyên liệu trong nước, bao gồm				
3.1.1	Condensate	Nghìn tấn			
3.1.2	Khác (ghi rõ)				
3.2	Nguyên liệu nhập khẩu, bao gồm				
3.2.1	Condensate				
3.2.2	Khác (ghi rõ)				
4	Sản phẩm đầu ra, bao gồm:				
4.1	Xăng máy bay	Tấn			
4.2	Xăng khoáng A95	Tấn			
4.3	Xăng khoáng A92	Tấn			
4.4	Xăng A92-E5	Tấn			
4.5	Dầu DO	Tấn			
4.6	Dầu FO	Tấn			
4.7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
4.8	Dầu hỏa Kerosen	Tấn			
4.9	Khác (ghi rõ)				
5	Tiêu thụ sản phẩm, trong đó				
5.1	Tiêu thụ trong nước				
5.1.1	Xăng máy bay	Tấn			
5.1.2	Xăng khoáng A95	Tấn			
5.1.3	Xăng khoáng A92	Tấn			
5.1.4	Xăng A92-E5	Tấn			
5.1.5	Dầu DO	Tấn			
5.1.6	Dầu FO	Tấn			
5.1.7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
5.1.8	Dầu hỏa Kerosen	Tấn			
5.1.9	Khác (ghi rõ)				
5.2	Xuất khẩu				
5.2.1	Xăng máy bay	Tấn			
5.2.2	Xăng khoáng A95	Tấn			
5.2.3	Xăng khoáng A92	Tấn			
5.2.4	Xăng A92-E5	Tấn			
5.2.5	Dầu DO	Tấn			
5.2.6	Dầu FO	Tấn			
5.2.7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			



5.2.9	Khác (ghi rõ)	Tấn		
-------	---------------	-----	--	--

Mẫu 3.9 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất chế biến Condensate*

Tên nhà máy chế biến Condensate:

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	
3	Dầu DO	Tấn	
4	Dầu FO	Tấn	
5	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	
6	LPG	Tấn	
7	Khí tự nhiên	Tấn	
8	Khác (ghi rõ)		

*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

Mẫu 3.10 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100

Tên nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100:.....

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Năm vận hành				
2	Công suất thiết kế hiện tại	m ³ /năm			
3	Loại nguyên liệu chính				
3.1	Trong nước				
3.1.1	...				
3.1.2	...				
3.2	Nhập khẩu				
3.2.1	...				
3.2.2	...				
4	Tiêu thụ sản phẩm				
4.1	Trong nước				
4.2	Xuất khẩu				

Mẫu 3.11 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100*

Tên nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100:.....

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	
3	Dầu DO	Tấn	
4	Dầu FO	Tấn	
5	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	
6	LPG	Tấn	
7	Khí tự nhiên	Tấn	
8	Khác (ghi rõ)		

*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng



Mẫu 3.12 Nguyên liệu và sản phẩm của trạm phối trộn xăng sinh học E5-A92

Tên trạm phối trộn xăng sinh học E5-A92:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Năm vận hành				
2	Công suất thiết kế hiện tại	Tấn/năm			
3	Lượng xăng khoáng đưa vào phối trộn	Tấn			
4	Lượng Ethanol đưa vào phối trộn	m ³			

Mẫu 3.13 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình phối trộn xăng sinh học E5-A92*

Tên trạm phối trộn xăng sinh học E5-A92:

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	
3	Dầu DO	Tấn	
4	Dầu FO	Tấn	
5	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	
6	LPG	Tấn	
7	Khí tự nhiên	Tấn	
8	Khác (ghi rõ)		

*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

Mẫu 3.14 Nguyên liệu và sản phẩm của trạm nén/trạm cấp CNG

Tên trạm nén/trạm cấp CNG:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Năm vận hành				
2	Công suất thiết kế hiện tại	m ³ /năm			
3	Nguyên liệu				
3.1	Khí trong nước	m ³			
3.2	Khí nhập khẩu	m ³			
4	Sản lượng CNG thương mại đầu ra	m ³			
4.1	Cấp cho Giao thông vận tải	m ³			
4.2	Cấp cho các phụ tải công nghiệp khác	m ³			

Mẫu 3.15 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất CNG*

Tên trạm nén/trạm cấp CNG:

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	
3	Dầu DO	Tấn	
4	Dầu FO	Tấn	
5	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	
6	LPG	Tấn	



7	Khí tự nhiên	Tấn	
8	Khác (ghi rõ)		

*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

Mẫu 3.16 Số liệu thu thập từ doanh nghiệp lọc dầu không thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo thông tin năng lượng năm
20xx

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số 34/2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019, Thông tư số 42/2024/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2024 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2019/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Tên doanh nghiệp) thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

Mẫu 3.17 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy lọc dầu

Mẫu 3.18 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình lọc dầu*

(Tên doanh nghiệp) cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

Người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền)

(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu 3.17 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy lọc dầu

Tên nhà máy lọc dầu:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Năm vận hành				
2	Công suất lọc dầu thiết kế	Triệu tấn/năm			
3	Nguyên liệu đầu vào, bao gồm				
3.1	Nguyên liệu trong nước, bao gồm				
3.1.1	Dầu thô	Tấn			
3.1.2	Khác (ghi rõ)				
3.2	Nguyên liệu nhập khẩu, bao gồm				
3.2.1	Dầu thô	Tấn			
3.2.2	Khác (ghi rõ)				
4	Sản phẩm đầu ra, bao gồm:				
4.1	Xăng máy bay	Tấn			
4.2	Xăng khoáng A95	Tấn			
4.3	Xăng khoáng A92	Tấn			
4.4	Xăng A92-E5	Tấn			
4.5	Dầu DO	Tấn			
4.6	Dầu FO	Tấn			
4.7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			

Handwritten signature

4.8	Dầu hỏa Kerosen	Tấn			
4.9	Polypropylen	Tấn			
4.10	Propylen	Tấn			
4.11	Lưu huỳnh	Tấn			
4.12	Khác (ghi rõ)				
5	Tiêu thụ sản phẩm, trong đó				
5.1	Tiêu thụ trong nước				
5.1.1	Xăng máy bay	Tấn			
5.1.2	Xăng khoáng A95	Tấn			
5.1.3	Xăng khoáng A92	Tấn			
5.1.4	Xăng A92-E5	Tấn			
5.1.5	Dầu DO	Tấn			
5.1.6	Dầu FO	Tấn			
5.1.7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
5.1.8	Dầu hỏa Kerosen	Tấn			
5.1.9	Polypropylen	Tấn			
5.1.10	Propylen	Tấn			
5.1.11	Lưu huỳnh	Tấn			
5.1.12	Khác (ghi rõ)				
5.2	Xuất khẩu				
5.2.1	Xăng máy bay	Tấn			
5.2.2	Xăng khoáng A95	Tấn			
5.2.3	Xăng khoáng A92	Tấn			
5.2.4	Xăng A92-E5	Tấn			
5.2.5	Dầu DO	Tấn			
5.2.6	Dầu FO	Tấn			
5.2.7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
5.2.8	Dầu hỏa Kerosen	Tấn			
5.2.9	Polypropylen	Tấn			
5.2.10	Propylen	Tấn			
5.2.11	Lưu huỳnh	Tấn			
5.2.12	Khác (ghi rõ)				

Mẫu 3.18 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình lọc dầu*

Tên nhà máy lọc dầu:

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	
3	Dầu DO	Tấn	
4	Dầu FO	Tấn	
5	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	

Handwritten signature

6	LPG	Tấn	
7	Khí tự nhiên	Tấn	
8	Khác (ghi rõ)		

*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

Mẫu 3.19 Số liệu thu thập từ doanh nghiệp sản xuất xăng và các sản phẩm dầu mỡ Condensate không thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo thông tin năng lượng năm
20xx

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số 34/2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019, Thông tư số 42/2024/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2024 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2019/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Tên doanh nghiệp) thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

Mẫu 3.20 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy chế biến Condensate

Mẫu 3.21 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất chế biến Condensate

(Tên doanh nghiệp) cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

Người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền)

(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu 3.20 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy chế biến Condensate

Tên nhà máy chế biến Condensate:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Năm vận hành				
2	Công suất thiết kế	Triệu tấn/năm			
3	Nguyên liệu đầu vào, bao gồm				
3.1	Nguyên liệu trong nước, bao gồm				
3.1.1	Condensate	Nghìn tấn			
3.1.2	Khác (ghi rõ)				
3.2	Nguyên liệu nhập khẩu, bao gồm				
3.2.1	Condensate				
3.2.2	Khác (ghi rõ)				
4	Sản phẩm đầu ra, bao gồm:				
4.1	Xăng máy bay	Tấn			
4.2	Xăng khoáng A95	Tấn			
4.3	Xăng khoáng A92	Tấn			
4.4	Xăng A92-E5	Tấn			
4.5	Dầu DO	Tấn			

Handwritten signature

4.6	Dầu FO	Tấn			
4.7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
4.8	Dầu hỏa Kerosen	Tấn			
4.9	Khác (ghi rõ)				
5	Tiêu thụ sản phẩm, trong đó				
5.1	Tiêu thụ trong nước				
5.1.1	Xăng máy bay	Tấn			
5.1.2	Xăng khoáng A95	Tấn			
5.1.3	Xăng khoáng A92	Tấn			
5.1.4	Xăng A92-E5	Tấn			
5.1.5	Dầu DO	Tấn			
5.1.6	Dầu FO	Tấn			
5.1.7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
5.1.8	Dầu hỏa Kerosen	Tấn			
5.1.9	Khác (ghi rõ)				
5.2	Xuất khẩu				
5.2.1	Xăng máy bay	Tấn			
5.2.2	Xăng khoáng A95	Tấn			
5.2.3	Xăng khoáng A92	Tấn			
5.2.4	Xăng A92-E5	Tấn			
5.2.5	Dầu DO	Tấn			
5.2.6	Dầu FO	Tấn			
5.2.7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
5.2.9	Khác (ghi rõ)	Tấn			

Mẫu 3.21 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất chế biến Condensate*

Tên nhà máy chế biến Condensate:

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	
3	Dầu DO	Tấn	
4	Dầu FO	Tấn	
5	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	
6	LPG	Tấn	
7	Khí tự nhiên	Tấn	
8	Khác (ghi rõ)		

* Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

Mẫu 3.22 Số liệu thu thập từ doanh nghiệp sản xuất và phối trộn nhiên liệu sinh học không thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ruk

Số:
V/v báo cáo thông tin năng lượng năm
20xx

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số 34/2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019, Thông tư số 42/2024/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2024 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2019/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Tên doanh nghiệp) thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Biểu mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

Mẫu 3.23 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100

Mẫu 3.24 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100

(Tên doanh nghiệp) cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

Người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền)
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu 3.23 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100

Tên nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Năm vận hành				
2	Công suất thiết kế hiện tại	m ³ /năm			
3	Loại nguyên liệu chính				
3.1	Trong nước				
3.1.1	...				
3.1.2	...				
3.2	Nhập khẩu				
3.2.1	...				
3.2.2	...				
4	Tiêu thụ sản phẩm				
4.1	Trong nước				
4.2	Xuất khẩu				

Mẫu 3.24 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100*

Tên nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100:

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	
3	Dầu DO	Tấn	
4	Dầu FO	Tấn	
5	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	
6	LPG	Tấn	
7	Khí tự nhiên	Tấn	
8	Khác (ghi rõ)		

*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

Mẫu 3.25 Số liệu thu thập từ doanh nghiệp sản xuất và phân phối khí CNG không thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo thông tin năng lượng năm
20xx

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số 34/2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019, Thông tư số 42/2024/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2024 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2019/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Tên doanh nghiệp) thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

Mẫu 3.26 Nguyên liệu và sản phẩm của trạm nén/trạm cấp CNG

Mẫu 3.27 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất CNG

(Tên doanh nghiệp) cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

Người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền)

(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu 3.26 Nguyên liệu và sản phẩm của trạm nén/trạm cấp CNG

Tên trạm nén/trạm cấp CNG:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Năm vận hành				
2	Công suất thiết kế hiện tại	m ³ /năm			
3	Nguyên liệu				
3.1	Khí trong nước	m ³			
3.2	Khí nhập khẩu	m ³			
4	Sản lượng CNG thương mại đầu ra	m ³			
4.1	Cấp cho Giao thông vận tải	m ³			
4.2	Cấp cho các phụ tải công nghiệp khác	m ³			

Mẫu 3.27 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất CNG*

Tên trạm nén/trạm cấp CNG:

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	
3	Dầu DO	Tấn	
4	Dầu FO	Tấn	
5	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	
6	LPG	Tấn	
7	Khí tự nhiên	Tấn	
8	Khác (ghi rõ)		

* Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

Handwritten signature

PHỤ LỤC IV

CÁC MẪU BÁO CÁO SỐ LIỆU CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐẦU MỖI KINH DOANH XĂNG DẦU
Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương,
Thông tư số 42/2024/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một
số điều của Thông tư số 34/2019/TT-BCT quy định về hệ thống thông tin năng lượng

Mẫu 4. ³⁶Biểu mẫu thu thập số liệu từ Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các doanh nghiệp đầu mỗi kinh doanh xăng dầu

**TÊN TẬP ĐOÀN/DOANH
NGHIỆP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo thông tin năng lượng năm
20xx

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số 34/2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019, Thông tư số 42/2024/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2024 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2019/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Tên tập đoàn, doanh nghiệp) thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

Mẫu 4.1. Số liệu về xuất, nhập và tồn kho các sản phẩm xăng dầu của các công ty kinh doanh xăng dầu đầu mỗi

Mẫu 4.2. Tiêu thụ nội địa các sản phẩm xăng dầu

(Tên tập đoàn, doanh nghiệp) cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

Người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền)
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu 4.1. ³⁷ Số liệu về xuất, nhập và tồn kho các sản phẩm xăng dầu của các công ty kinh doanh xăng dầu đầu mỗi

TT	Sản phẩm	Đơn vị tính	Tồn kho đầu kỳ	Nhập về trong kỳ				Xuất bán trong kỳ			Tồn kho cuối kỳ*
				Nhập khẩu trực tiếp	Nhập từ các nhà máy sản xuất trong nước	Nhập từ các đơn vị đầu mỗi khác	Tổng nhập trong kỳ*	Tái xuất	Tiêu thụ trong nước	Tổng xuất bán trong kỳ*	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Xăng RON A95	Lít									
2	Xăng A92	Lít									
3	Xăng A92-	Lít									

³⁶ Mẫu 4 Phụ lục IV của Thông tư số 34/2019/TT-BCT được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

³⁷ Mẫu 4.1 Phụ lục IV của Thông tư số 34/2019/TT-BCT được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 2 của Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

TT	Sản phẩm	Đơn vị tính	Tồn kho đầu kỳ	Nhập về trong kỳ				Xuất bán trong kỳ			Tồn kho cuối kỳ*
				Nhập khẩu trực tiếp	Nhập từ các nhà máy sản xuất trong nước	Nhập từ các đơn vị đầu mối khác	Tổng nhập trong kỳ*	Tái xuất	Tiêu thụ trong nước	Tổng xuất bán trong kỳ*	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	E5										
4	Dầu Diezen DO	Lít									
5	Dầu Mazut FO	Tấn									
6	Xăng máy bay	Lít									
7	Dầu hỏa (Kerosene)	Lít									
8	Khi hóa lỏng LPG	Tấn									
9	Dầu nhờn	Lít									
10	Khác (ghi rõ)										

*Cột (8) = Cột (5) + Cột (6) + Cột (7)

Cột (11) = Cột (9) + Cột (10)

Cột (12) = Cột (8) – Cột (11)

Mẫu 4.2. ³⁸Tiêu thụ nội địa các sản phẩm xăng dầu

TT	Sản phẩm	Đơn vị	Sản lượng kỳ báo cáo					Giá bán bình quân (đồng/đơn vị sản phẩm)
			Xuất bán cho đơn vị đầu mối khác/TNPP/TNNQ*	Công nghiệp*	Điện*	Giao thông vận tải*	Cửa hàng xăng dầu trực thuộc đơn vị	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Xăng RON A95	lít						
2	Xăng A92	lít						
3	Xăng A92-E5	lít						
4	Dầu Diezen DO	lít						
5	Dầu Mazut FO	tấn						
6	Xăng máy bay	lít						
7	Dầu hỏa	lít						

³⁸ Mẫu 4.2 Phụ lục IV của Thông tư số 34/2019/TT-BCT được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

Handwritten signature

PHỤ LỤC V

CÁC MẪU BÁO CÁO SỐ LIỆU CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG ĐỊA PHƯƠNG

Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Thông tư số 42/2024/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2019/TT-BCT quy định về hệ thống thông tin năng lượng

Mẫu 5.1 Tổng hợp mẫu báo cáo số liệu của các Sở Công Thương

UBND TỈNH, TP...
SỞ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo thông tin năng lượng năm
20xx

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số 34/2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019, Thông tư số 42/2024/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2024 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2019/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Tên Sở Công Thương) thực hiện báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

Mẫu 5.2 Các nhà máy điện tự dùng và đồng phát trên địa bàn

Mẫu 5.3 Các nhà máy điện sinh khối trên địa bàn

Mẫu 5.4 Các nhà máy điện mặt trời trang trại trên địa bàn (Không bao gồm dự án điện mặt trời mái nhà)

Mẫu 5.4a. Số liệu các dự án điện mặt trời mái nhà trên địa bàn

Mẫu 5.5 Các nhà máy điện gió trên địa bàn

Mẫu 5.6 Các nhà máy thủy điện nhỏ trên địa bàn

Mẫu 5.7 Các nhà máy điện sử dụng chất thải rắn trên địa bàn

Mẫu biểu 5.8. Số liệu về trạm sạc xe điện trên địa bàn

(Tên Sở Công Thương) đã thực hiện thu thập các thông tin năng lượng trên địa bàn tỉnh, thành phố thuộc phạm vi quản lý, gửi Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo tổng hợp./.

Sở Công Thương

(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu 5.2 Các nhà máy điện tự dùng và đồng phát trên địa bàn

TT	Tên doanh nghiệp	Năm vận hành phát điện	Ngành nghề sản xuất	Công suất thiết kế (MW)	Sản lượng điện (GWh)	Tự dùng (GWh)	Sản lượng điện phát lên lưới (GWh)	Công nghệ sản xuất điện	Loại nhiên liệu (ghi rõ)	Tổng nhiên liệu sử dụng
1										
2										
...										

Mẫu 5.3 Các nhà máy điện sinh khối trên địa bàn

TT	Tên nhà máy	Năm vận hành	Chủ sở hữu	Địa điểm	Công suất thiết kế (MW)	Sản lượng điện năm báo cáo (GWh)	Công nghệ sản xuất điện	Loại nhiên liệu (ghi rõ)	Tổng nhiên liệu sử dụng
1									

2									
...									

Mẫu 5.4 ³⁹Các nhà máy điện mặt trời trang trại trên địa bàn (Không bao gồm dự án điện mặt trời mái nhà)

TT	Tên nhà máy	Năm vận hành	Loại hình*	Chủ sở hữu	Địa điểm*	Công suất thiết kế (MW)	Sản lượng điện năm báo cáo (triệu kWh)	Tổng diện tích đất của nhà máy (ha)*	Công suất trạm biến áp đối nối (MVA)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1									
2									
..									

*Cột (4) Loại hình: Trang trại mặt đất, Trang trại nổi.

Cột (6) Địa điểm: Xã/ phường, quận/huyện, tỉnh/thành phố.

Cột (9) Tổng diện tích đất của nhà máy: Tổng diện tích đất được cấp phép xây dựng nhà máy.

Mẫu 5.4a. ⁴⁰Số liệu các dự án điện mặt trời mái nhà trên địa bàn

TT	Hạng mục	Tổng số hợp đồng*	Tổng công suất đặt (MW)	Sản lượng điện (triệu kWh)			Tổng công suất trạm biến áp đầu nối nếu có (MVA)*
				Tổng sản xuất*	Tự tiêu dùng*	Bán lên lưới*	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Mái nhà khu dân cư						
2	Mái nhà các công sở hành chính, dịch vụ						
3	Mái nhà các cơ sở công nghiệp, các trang trại chăn nuôi, nông - lâm - ngư nghiệp						
4	Khác (ghi rõ)						
	Tổng cộng						

* Cột (3) Tính theo số hợp đồng được sở Công Thương cấp phép.

Cột (5) = Cột (6) + Cột (7).

Cột (8) Tính tổng công suất của các trạm biến áp đầu nối dự án có bán điện lên lưới.

Mẫu 5.5 Các nhà máy điện gió trên địa bàn

TT	Tên nhà máy	Năm vận hành	Chủ sở hữu	Địa điểm	Công suất thiết kế (MW)	Sản lượng điện năm báo cáo (GWh)	Số lượng trụ tua bin	Tổng diện tích nhà máy (ha)	Công suất trạm biến áp đầu nối (MVA)
1									
2									
...									

³⁹ Mẫu 5.4 Phụ lục V của Thông tư số 34/2019/TT-BCT được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

⁴⁰ Mẫu 5.4a Phụ lục V của Thông tư số 34/2019/TT-BCT được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

Mẫu 5.6 Các nhà máy thủy điện nhỏ trên địa bàn

TT	Tên nhà máy	Năm vận hành	Chủ sở hữu	Địa điểm	Diện tích lưu vực đến tuyến đập (km ²)	Mức nước dâng bình thường (m)	Mức nước hạ lưu nhà máy nhỏ nhất (m)	Công suất thiết kế (MW)	Sản lượng điện năm báo cáo (GWh)
1									
2									
...									

Mẫu 5.7 ⁴¹Các nhà máy điện sử dụng chất thải rắn trên địa bàn

TT	Tên nhà máy	Năm vận hành	Chủ sở hữu*	Địa điểm*	Công nghệ phát điện*	Công suất xử lý chất thải rắn (tấn/ngày)	Tổng diện tích nhà máy (ha)	Công suất thiết kế (MW)	Sản lượng điện năm báo cáo (triệu kWh)		
									Tổng sản lượng*	Tự dùng*	Phát lên lưới*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

*Cột (4) Chủ sở hữu: Ghi tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại, email của chủ đầu tư/chủ sở hữu nhà máy.

Cột (5) Địa điểm: Ghi địa chỉ phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố nơi đặt nhà máy.

Cột (6) Công nghệ phát điện: Ghi rõ công nghệ phát điện.

Cột (10) = Cột (11) + Cột (12).

Mẫu 5.8. ⁴²Số liệu về trạm sạc xe điện trên địa bàn

TT	Tên trạm sạc	Địa điểm trạm sạc*	Chủ sở hữu*	Số lượng (trụ/cổng) sạc		Sản lượng điện năng tiêu thụ trong kỳ (kWh)	
				Trụ/cổng sạc ô tô	Trụ/cổng sạc xe máy	Điện tự sản xuất*	Mua từ điện lưới*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

*Cột (3) Địa điểm trạm sạc: Phường/xã, quận/thành phố/huyện, tỉnh/thành phố.

Cột (4) Chủ sở hữu: Tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại, email của chủ đầu tư/chủ sở hữu trạm sạc.

Cột (7) Điện tự sản xuất: Sản lượng điện tự sản xuất (điện mặt trời, điện gió, ...) để cung cấp cho trạm sạc.

Cột (8) Mua từ điện lưới: Sản lượng điện của trạm sạc mua từ lưới điện.

⁴¹ Mẫu 5.7 Phụ lục V của Thông tư số 34/2019/TT-BCT được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

⁴² Mẫu 5.8 Phụ lục V của Thông tư số 34/2019/TT-BCT được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

Phụ lục VI
CÁC MẪU BÁO CÁO SỐ LIỆU CỦA CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN NĂNG LƯỢNG
ĐANG TRONG GIAI ĐOẠN ĐẦU TƯ XÂY

Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Thông tư số 42/2024/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2019/TT-BCT quy định về hệ thống thông tin năng lượng

Mẫu 6. ⁴³Báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch đối với dự án nguồn điện, lưới điện và năng lượng khác

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm 20xx

V/v báo cáo dữ liệu năng lượng năm
20xx

Kính gửi: - Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo
- Sở Công Thương

Thực hiện quy định tại Thông tư số /2024/TT-BCT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Tên doanh nghiệp) thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

TT	Tên dự án	Loại dự án*	Chủ đầu tư*	Địa điểm dự án*	Nguồn tài chính*	Quy mô và công suất	Ngày khởi công	Ngày dự kiến vận hành	Giấy phép và phê duyệt	Tổng thầu*	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Dự án 1										
2	Dự án 2										

*Cột (3) Loại dự án: Nguồn điện, lưới điện, lọc dầu, chế biến khí, ...

Cột (4) Chủ đầu tư: Tên chủ đầu tư, địa điểm và số điện thoại, e.mail liên lạc

Cột (5) Địa điểm dự án: xã/ phường, quận/thành phố/huyện, tỉnh/thành phố trực thuộc TW

Cột (6) Nguồn tài chính: Bao gồm vốn tự có, vốn vay ngân hàng và quỹ đầu tư, phát hành trái phiếu, ...

Cột (11) Tên và địa chỉ của tổng thầu hoặc các nhà thầu chính

(Tên doanh nghiệp) cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

Người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền)

(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

⁴³ Mẫu 6 Phụ lục VI được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Thông tư số 42/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

